

## BÁO CÁO

### Kết quả kiểm soát và giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả thành phố Phú Quốc, tháng 3/2024

Văn phòng HĐND và UBND thành phố báo cáo kết quả kiểm soát và giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả thành phố tháng 03/2024, như sau:

#### I. KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

##### 1. Công khai niêm yết

Văn phòng HĐND và UBND thành phố thực hiện niêm yết các TTHC được thực hiện tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả thành phố, các TTHC được số hóa thành mã QR\_Code giúp người dân dễ dàng tra cứu.

- Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND thành phố: 259 thủ tục/49 lĩnh vực/15 ngành.

- Tổng số TTHC cấp tỉnh tiếp nhận tại cấp huyện: 02 TTHC/01 lĩnh vực và 08 TTHC đất đai tiếp nhận không phụ thuộc địa chính hành chính

- Tổng số TTHC ngành dọc tiếp nhận tại cấp huyện: 17 TTHC/02 lĩnh vực/02 ngành.

Ngoài ra, Văn phòng đã tham mưu UBND thành phố ban hành Thông báo số 191/TB-UBND ngày 23/02/2024 về việc thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đất đai của hộ gia đình, cá nhân không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên địa bàn thành phố Rạch Giá, Phú Quốc, Hà Tiên (giai đoạn 1), nhằm thông báo đến người sử dụng đất được biết và thực hiện.

##### 2. Xây dựng quy trình ISO

Thực hiện công văn số 181/SKHCN-TĐC ngày 27/02/2024 của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh về kiểm tra dữ liệu được cập nhật trên phần mềm ISO điện tử, Văn phòng đã tham mưu UBND thành phố ban hành Công văn số 384/UBND-VP ngày 06/3/2024 yêu cầu các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện kiểm tra dữ liệu được cập nhật trên phần mềm ISO điện tử.

Số lượng TTHC được ban hành quy trình ISO: 263 quy trình/256 TTHC.

##### 3. Công tác tham mưu chỉ đạo kiểm soát TTHC và giải quyết TTHC

Văn phòng đã tham mưu UBND thành phố ban hành:

- Công văn số 251/UBND-KSTT ngày 21/02/2024 gửi Sở Thông tin và Truyền thông về việc cập nhật thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Kiên Giang;

- Công văn số 284/UBND-KSTT ngày 23/02/2024 về việc kiến nghị, hỗ trợ các nội dung liên quan đến Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Kiên Giang;

- Công văn số 285/UBND-KSTT nhằm hướng dẫn thực hiện báo cáo kiểm soát và giải quyết TTHC; kiểm soát TTHC và kết quả thực hiện Nghị quyết 131/NQ-CP ngày 06/10/2022 của Chính phủ;

- Công văn số 350/UBND-VP ngày 04/3/2023 về việc triển khai nhiệm vụ, chỉ tiêu giao tại các Nghị quyết số 01/NQ-CP, Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ;

- Công văn số 349/UBND-VP ngày 04/3/2024 về việc chấn chỉnh tình hình triển khai thực hiện 02 nhóm TTHC liên thông “Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi” và “Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hỗ trợ chi phí mai táng, trợ cấp mai táng” nhằm chấn chỉnh công tác triển khai thực hiện tại các đơn vị.

## **II. GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

### **1. Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả hồ sơ**

***a. Kết quả giải quyết hồ sơ được tiếp nhận tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả thành phố***

\* Hồ sơ thuộc thẩm quyền UBND thành phố: Tổng hồ sơ 1.341 hồ sơ (tiếp nhận mới là 424 hồ sơ, số kỳ trước chuyển sang là 917 hồ sơ). Giải quyết 365 hồ sơ (đúng hạn 354 hồ sơ, trễ hạn 12 hồ sơ), 67 hồ sơ dừng xử lý và người dân rút. Tồn 908 hồ sơ (chưa đến hạn 519 hồ sơ, quá hạn 389 hồ sơ). Tỷ lệ đúng hạn đạt: 69%.

*Trong đó:*

- Hồ sơ nộp trực tuyến: 411 hồ sơ.
- Thanh toán trực tuyến: 272 hồ sơ.
- Số hóa hồ sơ:
- + Tiếp nhận: 424/424 hồ sơ. Đạt tỷ lệ 100%.
- + Kết quả giải quyết: 222/267 hồ sơ. Đạt tỷ lệ: 83,15%.

\* Hồ sơ chứng thực điện tử: 32 hồ sơ.

\* Hồ sơ cấp tỉnh: Tổng hồ sơ 801 hồ sơ (tiếp nhận mới là 250 hồ sơ, số kỳ trước chuyển sang là 551 hồ sơ). Giải quyết 255 hồ sơ (đúng hạn 255 hồ sơ, trễ hạn 0 hồ sơ), 13 hồ sơ dừng xử lý và người dân rút. Tồn 533 hồ sơ (chưa đến hạn 533 hồ sơ, quá hạn 0 hồ sơ). Tỷ lệ đúng hạn đạt: 100%.

\* Hồ sơ ngành dọc: Tổng hồ sơ tiếp nhận mới 724 hồ. Giải quyết 724 hồ sơ đúng hạn. Tỷ lệ đúng hạn đạt: 100%.

### ***b. Tình hình hồ sơ lĩnh vực đất đai***

Tổng hồ sơ 1.818 hồ sơ (tiếp nhận mới là 18 hồ sơ, số kỳ trước chuyển sang là 1.800 hồ sơ). Giải quyết 16 hồ sơ (đúng hạn 0 hồ sơ, trễ hạn 16 hồ sơ),

05 hồ sơ dừng xử lý và người dân rút. Tồn 1.797 hồ sơ (chưa đến hạn 83 hồ sơ, quá hạn 1.718 hồ sơ). Tỷ lệ đúng hạn đạt: 05%.

***c. Dịch vụ Bưu chính công ích***

Thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ Bưu chính Công ích là:

- Thuộc thẩm quyền UBND thành phố:
- + Tiếp nhận: 218/424 hồ sơ, đạt 51,42%
- + Trả kết quả 3/365 hồ sơ, đạt 0,82%.
- Ngành dọc (Căn cước công dân):
- + Tiếp nhận: 724/724 hồ sơ, đạt 100%
- + Trả kết quả 724/724 hồ sơ, đạt 100%.

**2. Thực hiện các quy định trong giải quyết thủ tục hành chính**

***a. Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ:*** Thực hiện theo quy định.

***b. Tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN)***

- Từ Công Chính phủ: Trong tháng không có tiếp nhận mới, kỳ trước chuyển qua 03 PAKN. Đang giải quyết 03 PAKN.
- Từ các cơ quan cấp tỉnh: Trong tháng không có tiếp nhận mới, kỳ trước chuyển qua 03 PAKN. Đang giải quyết 03 PAKN.
- Từ các cơ quan thành phố: Trong tháng tiếp nhận mới 03 PAKN, kỳ trước chuyển qua 10 PAKN. Đang giải quyết 13 PAKN.

***c. Thực hiện thăm dò ý kiến người dân***

Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả thành phố nhận được 74 phiếu đánh giá (12 phiếu giấy và 62 phiếu đánh giá bằng mã QR\_Code)

\* Kết quả thăm dò, có 74/74 phiếu đánh giá hài lòng, đạt 100%.

**III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

- Đề nghị lãnh đạo các cơ quan chuyên môn, UBND các xã, phường có kiểm tra kết quả xử lý hồ sơ, vì hiện nay vẫn còn tình trạng hồ sơ trễ hạn, quá hạn xử lý, đặc biệt là lĩnh vực đất đai.

- Các đơn vị thực hiện số hóa hồ sơ theo quy định, đẩy mạnh việc thực hiện ký số kết quả điện tử, đối với những hồ sơ không xử lý được kết quả, tải và nhập ý kiến xử lý lên để thực hiện số hóa hồ sơ theo quy định.

- Tăng cường hỗ trợ hướng dẫn người dân nộp hồ sơ trực tuyến, thanh toán phí, lệ phí trực tuyến.

- Thường xuyên rà soát thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung; ban hành mới hoặc bãi bỏ để thực hiện ban hành quy trình ISO đúng thời gian quy định.

\* **Đính kèm:** Phụ lục. Kết quả kiểm soát và giải quyết thủ tục hành chính, tháng 3/2024.

*Trong đó (file mềm):*

- Danh mục thủ tục hành chính
- Phụ lục 1. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính, tháng 3/2024.
  - + Danh sách hồ sơ giải quyết trễ hẹn.
  - + Danh sách hồ sơ tồn quá hạn.
- Phụ lục 2. Kết quả giải quyết hồ sơ đất đai tháng 3/2024.
  - + Danh sách hồ sơ đất đai tồn quá hạn.
- Phụ lục 3. Kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị tháng 3/2024.
- Phụ lục 4. Kết quả thăm dò ý kiến tháng 3/2024.

Trên đây là báo cáo về tình hình và kết quả kiểm soát và giải quyết TTHC tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả thành phố Phú Quốc tháng 3/2024 của Văn phòng HĐND và UBND thành phố./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- Các cơ quan chuyên môn;
- UBND các xã, phường;
- LĐVP;
- Các tổ trưởng cơ quan VP;
- Bộ phận TN & TKQ TP;
- Lưu: VT, lttthao.

*luta*

**TR. CHÁNH VĂN PHÒNG**  
**PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



**Ngô Thanh Xuân**

PHỤ LỤC

GIẢI QUYẾT

THÁNG 3/2024

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

VĂN PHÒNG

HỖNG VÀ UBND

KẾT QUẢ KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

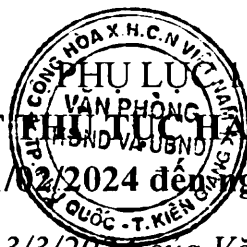
(Kèm Báo cáo số 17/BC-VĐ ngày 13/3/2024 của Văn Phòng HĐND và UBND thành phố)

| STT | NỘI DUNG                                            | CHI TIẾT                                                                                                            | GHI CHÚ  |
|-----|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1   | Danh mục thủ tục hành chính                         | <div>Danh mục 1111</div>         | Quét QR  |
| 2   | Kết quả giải quyết thủ tục hành chính, tháng 3/2024 | Phụ lục 1                                                                                                           | Đính kèm |
|     | - Danh sách hồ sơ giải quyết trễ hạn                | <div>DS hồ sơ trễ hạn</div>      | Quét QR  |
|     | - Danh sách hồ sơ tồn quá hạn                       | <div>HS Dất đai quá hạn</div>  | Quét QR  |
| 3   | Kết quả giải quyết hồ sơ đất đai, tháng 3/2024      | Phụ lục 2                                                                                                           | Đính kèm |
|     | - Danh sách hồ sơ đất đai tồn quá hạn               | <div>DS hồ sơ quá hạn</div>    | Quét QR  |
| 4   | Kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị, tháng 3/2024     | Phụ lục 3                                                                                                           | Đính kèm |
| 5   | Kết quả thăm dò ý kiến, tháng 3/2024                | Phụ lục 4                                                                                                           | Đính kèm |

\*Ghi chú: Đính kèm file mềm phụ lục



| HỌ TÊN | QUÂN QUẢN LÝ | CHỨC VỤ |
|--------|--------------|---------|
|        |              |         |
|        |              |         |
|        |              |         |
|        |              |         |
|        |              |         |
|        |              |         |



**KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THÁNG 3/2024**

**Từ ngày 11/02/2024 đến ngày 10/03/2024**

*(Kèm Báo cáo số 17/BC-VP ngày 13/3/2024 của Văn Phòng HĐND và UBND thành phố)*

**PHẦN A: KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THEO CƠ QUAN, ĐƠN VỊ QUẢN LÝ**

| STT | Cơ quan<br>(UBND)                           | Số hồ sơ nhận giải quyết |               |             |            |               |                       |                   | Kết quả giải quyết              |              |             |            |                                   |              |            | Hồ sơ<br>rút/<br>dừng<br>giải<br>quyết | Tỷ lệ<br>đúng hạn |
|-----|---------------------------------------------|--------------------------|---------------|-------------|------------|---------------|-----------------------|-------------------|---------------------------------|--------------|-------------|------------|-----------------------------------|--------------|------------|----------------------------------------|-------------------|
|     |                                             | Tổng<br>số               | Mức độ        |             |            | Trong kỳ      |                       | Tù<br>kỳ<br>trước | Số lượng hồ sơ<br>đã giải quyết |              |             |            | Số lượng hồ sơ<br>đang giải quyết |              |            |                                        |                   |
|     |                                             |                          | Toàn<br>trình | Một<br>phần | Còn<br>lại | Trực<br>tuyến | Trực<br>tiếp,<br>BCCI |                   | Tổng<br>số                      | Trước<br>hạn | Đúng<br>hạn | Trễ<br>hạn | Tổng<br>số                        | Trong<br>hạn | Quá<br>hạn |                                        |                   |
| I   | Tiếp nhận hồ<br>sơ tại Bộ phận<br>TN&TKQ TP | 2.866                    | 674           | 1.376       | 816        | 651           | 747                   | 1.468             | 1.344                           | 1.333        | 0           | 12         | 1.441                             | 1.052        | 389        | 80                                     | 86%               |
| 1   | TTHC cấp<br>huyện                           | 1.341                    | 674           | 587         | 80         | 411           | 13                    | 917               | 365                             | 354          | 0           | 12         | 908                               | 519          | 389        | 67                                     | 69%               |
| 1.1 | Phòng Kinh tế                               | 71                       | 71            | 0           | 0          | 69            | 0                     | 2                 | 55                              | 54           | 0           | 1          | 15                                | 15           | 0          | 1                                      | 99%               |
| -   | Thủy sản                                    | 67                       | 67            | 0           | 0          | 66            | 0                     | 1                 | 53                              | 52           | 0           | 1          | 14                                | 14           | 0          | 0                                      | 99%               |
| -   | Lưu thông hàng<br>hóa trong nước            | 4                        | 4             | 0           | 0          | 3             | 0                     | 1                 | 2                               | 2            | 0           | 0          | 1                                 | 1            | 0          | 1                                      | 100%              |
| -   | Kinh doanh khí                              | -                        | -             | -           | -          | -             | -                     | -                 | -                               | -            | -           | -          | -                                 | -            | -          | -                                      | -                 |
| 1.2 | Phòng Giáo<br>dục và Đào tạo                | 8                        | 8             | 0           | 0          | 7             | 0                     | 1                 | 7                               | 7            | 0           | 1          | 0                                 | 0            | 0          | 0                                      | 88%               |

[illegible]

| STT | Cơ quan<br>(UBND)                                            | Số hồ sơ nhận giải quyết |               |             |            |               |                       |                   | Kết quả giải quyết              |              |             |            |                                   |              |            | Hồ sơ<br>rút/<br>dừng<br>giải<br>quyết | Tỷ lệ<br>đúng hạn |
|-----|--------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------|-------------|------------|---------------|-----------------------|-------------------|---------------------------------|--------------|-------------|------------|-----------------------------------|--------------|------------|----------------------------------------|-------------------|
|     |                                                              | Tổng<br>số               | Mức độ        |             |            | Trong kỳ      |                       | Tù<br>kỳ<br>trước | Số lượng hồ sơ<br>đã giải quyết |              |             |            | Số lượng hồ sơ<br>đang giải quyết |              |            |                                        |                   |
|     |                                                              |                          | Toàn<br>trình | Một<br>phần | Còn<br>lại | Trực<br>tuyến | Trực<br>tiếp,<br>BCCI |                   | Tổng<br>số                      | Trước<br>hạn | Đúng<br>hạn | Trễ<br>hạn | Tổng<br>số                        | Trong<br>hạn | Quá<br>hạn |                                        |                   |
| 1.6 | Phòng Lao<br>động, Thương<br>binh và Xã hội                  | 0                        | 0             | 0           | 0          | 0             | 0                     | 0                 | 0                               | 0            | 0           | 0          | 0                                 | 0            | 0          | 0                                      | -                 |
| -   | Người có công                                                | -                        | -             | -           | -          | -             | -                     | -                 | -                               | -            | -           | -          | -                                 | -            | -          | -                                      | -                 |
| 1.7 | Phòng Nội vụ                                                 | 55                       | 6             | 49          | 0          | 5             | 0                     | 50                | 54                              | 54           | 0           | 0          | 1                                 | 1            | 0          | 0                                      | 100%              |
| -   | Thi đua - khen<br>thưởng                                     | 54                       | 5             | 49          | 0          | 4             | 0                     | 50                | 53                              | 53           | 0           | 0          | 1                                 | 1            | 0          | 0                                      | 100%              |
| -   | Tôn giáo Chính<br>phủ                                        | 1                        | 1             | 0           | 0          | 1             | 0                     | 0                 | 1                               | 1            | 0           | 0          | 0                                 | 0            | 0          | 0                                      | 100%              |
| 1.8 | Phòng Tư pháp                                                | 49                       | 28            | 21          | 0          | 32            | 13                    | 4                 | 33                              | 33           | 0           | 0          | 12                                | 12           | 0          | 4                                      | 100%              |
| -   | Hộ tịch                                                      | 36                       | 28            | 8           | 0          | 32            | 0                     | 4                 | 21                              | 21           | 0           | 0          | 12                                | 12           | 0          | 3                                      | 100%              |
| -   | Chứng thực                                                   | 13                       | 0             | 13          | 0          | 0             | 13                    | 0                 | 12                              | 12           | 0           | 0          | 0                                 | 0            | 0          | 1                                      | 100%              |
| 1.9 | Phòng Tài<br>chính - Kế<br>hoạch                             | 309                      | 299           | 10          | 0          | 219           | 0                     | 90                | 181                             | 180          | 0           | 1          | 128                               | 128          | 0          | 0                                      | 100%              |
| -   | Quản lý công<br>sản                                          | 21                       | 21            | 0           | 0          | 0             | 0                     | 21                | 0                               | 0            | 0           | 0          | 21                                | 21           | 0          | 0                                      | 100%              |
| -   | Thành lập và<br>hoạt động<br>doanh nghiệp<br>(hộ kinh doanh) | 285                      | 275           | 10          | 0          | 218           | 0                     | 67                | 181                             | 180          | 0           | 1          | 104                               | 104          | 0          | 0                                      | 100%              |

| STT  | Cơ quan<br>(UBND)                                                     | Số hồ sơ nhận giải quyết |               |             |            |               |                       |                    | Kết quả giải quyết              |              |             |            |                                   |              |            | Hồ sơ<br>rút/<br>dừng<br>giải<br>quyết | Tỷ lệ<br>đúng hạn |
|------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------|-------------|------------|---------------|-----------------------|--------------------|---------------------------------|--------------|-------------|------------|-----------------------------------|--------------|------------|----------------------------------------|-------------------|
|      |                                                                       | Tổng<br>số               | Mức độ        |             |            | Trong kỳ      |                       | Tür<br>kỳ<br>trước | Số lượng hồ sơ<br>đã giải quyết |              |             |            | Số lượng hồ sơ<br>đang giải quyết |              |            |                                        |                   |
|      |                                                                       |                          | Toàn<br>trình | Một<br>phần | Còn<br>lại | Trực<br>tuyến | Trực<br>tiếp,<br>BCCI |                    | Tổng<br>số                      | Trước<br>hạn | Đúng<br>hạn | Trễ<br>hạn | Tổng<br>số                        | Trong<br>hạn | Quá<br>hạn |                                        |                   |
| -    | Thành lập và<br>hoạt động của<br>hợp tác xã (liên<br>hiệp hợp tác xã) | 3                        | 3             | 0           | 0          | 1             | 0                     | 2                  | 0                               | 0            | 0           | 0          | 3                                 | 3            | 0          | 0                                      | 100%              |
| 1.10 | Trung Tâm Y<br>Tế                                                     | 14                       | 14            | 0           | 0          | 10            | 0                     | 4                  | 6                               | 5            | 0           | 1          | 8                                 | 8            | 0          | 0                                      | 93%               |
| -    | An toàn thực<br>phẩm và Dinh<br>dưỡng                                 | 14                       | 14            | 0           | 0          | 10            | 0                     | 4                  | 6                               | 5            | 0           | 1          | 8                                 | 8            | 0          | 0                                      | 93%               |
| 2    | TTHC cấp<br>tỉnh, cơ quan<br>ngành dọc                                | 1.525                    | 0             | 789         | 736        | 240           | 734                   | 551                | 979                             | 979          | 0           | 0          | 533                               | 533          | 0          | 13                                     | 100%              |
| 2.1  | CN.Văn phòng<br>đăng ký đất đai                                       | 801                      | 0             | 789         | 12         | 240           | 10                    | 551                | 255                             | 255          | 0           | 0          | 533                               | 533          | 0          | 13                                     | 100%              |
| -    | Đăng ký biến<br>động đất đai                                          | 801                      | 0             | 789         | 12         | 240           | 10                    | 551                | 255                             | 255          | 0           | 0          | 533                               | 533          | 0          | 13                                     | 100%              |
| 2.2  | Công an thành<br>phố                                                  | 724                      | 0             | 0           | 724        | 0             | 724                   | 0                  | 724                             | 724          | 0           | 0          | 0                                 | 0            | 0          | 0                                      | 100%              |
| -    | Căn cước công<br>dân                                                  | 724                      | 0             | 0           | 724        | 0             | 724                   | 0                  | 724                             | 724          | 0           | 0          | 0                                 | 0            | 0          | 0                                      | 100%              |

| STT  | Cơ quan<br>(UBND)                 | Số hồ sơ nhận giải quyết |               |             |            |               |                       |                   | Kết quả giải quyết              |              |             |            |                                   |              |            | Hồ sơ<br>rút/<br>dừng<br>giải<br>quyết | Tỷ lệ<br>đúng hẹn |
|------|-----------------------------------|--------------------------|---------------|-------------|------------|---------------|-----------------------|-------------------|---------------------------------|--------------|-------------|------------|-----------------------------------|--------------|------------|----------------------------------------|-------------------|
|      |                                   | Tổng<br>số               | Mức độ        |             |            | Trong kỳ      |                       | Tù<br>kỳ<br>trước | Số lượng hồ sơ<br>đã giải quyết |              |             |            | Số lượng hồ sơ<br>đang giải quyết |              |            |                                        |                   |
|      |                                   |                          | Toàn<br>trình | Một<br>phần | Còn<br>lại | Trực<br>tuyến | Trực<br>tiếp,<br>BCCI |                   | Tổng<br>số                      | Trước<br>hạn | Đúng<br>hạn | Trễ<br>hạn | Tổng<br>số                        | Trong<br>hạn | Quá<br>hạn |                                        |                   |
| II   | Tiếp nhận tại UBND các xã, phường | 920                      | 254           | 660         | 6          | 377           | 498                   | 45                | 856                             | 810          | 0           | 46         | 52                                | 31           | 21         | 12                                     | 93%               |
| *    | TTHC cấp xã                       | 920                      | 254           | 660         | 6          | 377           | 498                   | 45                | 856                             | 810          | 0           | 46         | 52                                | 31           | 21         | 12                                     | 93%               |
| 1    | Phường An Thới                    | 262                      | 91            | 169         | 2          | 137           | 123                   | 2                 | 257                             | 257          | 0           | 0          | 1                                 | 1            | 0          | 4                                      | 100%              |
| 2    | Phường Dương Đông                 | 11                       | 3             | 8           | 0          | 4             | 7                     | 0                 | 9                               | 4            | 0           | 5          | 2                                 | 1            | 1          | 0                                      | 45%               |
| 3    | Xã Bãi Thơm                       | 13                       | 9             | 4           | 0          | 11            | 0                     | 2                 | 12                              | 9            | 0           | 3          | 1                                 | 0            | 1          | 0                                      | 69%               |
| 4    | Xã Cửa Cạn                        | 180                      | 27            | 152         | 1          | 23            | 149                   | 8                 | 174                             | 167          | 0           | 7          | 5                                 | 4            | 1          | 1                                      | 96%               |
| 5    | Xã Cửa Dương                      | 47                       | 34            | 12          | 1          | 41            | 3                     | 3                 | 46                              | 46           | 0           | 0          | 1                                 | 1            | 0          | 0                                      | 100%              |
| 6    | Xã Dương Tơ                       | 72                       | 50            | 21          | 1          | 35            | 10                    | 27                | 46                              | 40           | 0           | 6          | 26                                | 8            | 18         | 0                                      | 67%               |
| 7    | Xã Gành Dầu                       | 227                      | 15            | 211         | 1          | 22            | 202                   | 3                 | 208                             | 207          | 0           | 1          | 13                                | 13           | 0          | 6                                      | 100%              |
| 8    | Xã Hàm Ninh                       | 103                      | 24            | 79          | 0          | 103           | 0                     | 0                 | 99                              | 75           | 0           | 24         | 3                                 | 3            | 0          | 1                                      | 76%               |
| 9    | Xã Thổ Châu                       | 5                        | 1             | 4           | 0          | 1             | 4                     | 0                 | 5                               | 5            | 0           | 0          | 0                                 | 0            | 0          | 0                                      | 100%              |
| TỔNG |                                   | 3.786                    | 928           | 2.036       | 822        | 1.028         | 1.245                 | 1.513             | 2.200                           | 2.143        | 0           | 58         | 1.493                             | 1.083        | 410        | 92                                     | 87%               |

| STT | Cơ quan<br>(UBND) | Số hồ sơ nhận giải quyết |               |             |            |               |                       | Kết quả giải quyết |                                 |              |             |            |                                   | Hồ sơ<br>rút/<br>dừng<br>giải<br>quyết | Tỷ lệ<br>đúng hẹn |              |            |
|-----|-------------------|--------------------------|---------------|-------------|------------|---------------|-----------------------|--------------------|---------------------------------|--------------|-------------|------------|-----------------------------------|----------------------------------------|-------------------|--------------|------------|
|     |                   | Tổng<br>số               | Mức độ        |             |            | Trong kỳ      |                       | Từ<br>kỳ<br>trước  | Số lượng hồ sơ<br>đã giải quyết |              |             |            | Số lượng hồ sơ<br>đang giải quyết |                                        |                   |              |            |
|     |                   |                          | Toàn<br>trình | Một<br>phần | Còn<br>lại | Trực<br>tuyến | Trực<br>tiếp,<br>BCCI |                    | Tổng<br>số                      | Trước<br>hạn | Đúng<br>hạn | Trễ<br>hạn | Tổng<br>số                        |                                        |                   | Trong<br>hạn | Quá<br>hạn |

**\* Kết quả thực hiện TTHC tiếp nhận tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả:**

- Bưu chính công ích: .

- Thuộc thẩm quyền UBND thành phố:

+ Tiếp nhận: 218/424 hồ sơ, đạt 51,42%

+ Trả kết quả 3/365 hồ sơ, đạt 0,82%.

- Ngành dọc (Căn cước công dân):

+ Tiếp nhận: 724/724 hồ sơ, đạt 100%

+ Trả kết quả 724/724 hồ sơ, đạt 100%.

- Thanh toán trực tuyến (không dùng tiền mặt): 272 hồ sơ.

- Số hóa hồ sơ:

+ Tiếp nhận: 424/424 hồ sơ. Đạt tỷ lệ 100%.

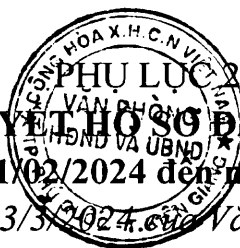
+ Kết quả giải quyết: 222/267 hồ sơ. Đạt tỷ lệ: 83,15%

**PHẦN B: KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THEO NGÀNH/LĨNH VỰC**

| STT | Ngành, lĩnh vực giải quyết          | Số lượng hồ sơ tiếp nhận |            |          |         |            |                 |             | Số lượng hồ sơ đã giải quyết |           |          |         | Số lượng hồ sơ đang giải quyết |          |         | Hồ sơ rút/ dừng giải quyết | Tỷ lệ đúng hẹn |
|-----|-------------------------------------|--------------------------|------------|----------|---------|------------|-----------------|-------------|------------------------------|-----------|----------|---------|--------------------------------|----------|---------|----------------------------|----------------|
|     |                                     | Tổng số                  | Mức độ     |          |         | Trong kỳ   |                 | Từ kỳ trước | Tổng số                      | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn | Tổng số                        | Đúng hạn | Quá hạn |                            |                |
|     |                                     |                          | Toàn trình | Một phần | Còn lại | Trực tuyến | Trực tiếp, BCCI |             |                              |           |          |         |                                |          |         |                            |                |
| I   | TTHC CẤP HUYỆN                      | 1.341                    | 674        | 587      | 80      | 411        | 13              | 917         | 366                          | 354       | 0        | 12      | 908                            | 519      | 389     | 67                         | 69%            |
| 1   | Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | 67                       | 67         | 0        | 0       | 66         | 0               | 1           | 53                           | 52        | 0        | 1       | 14                             | 14       | 0       | 0                          | 99%            |
| 2   | Giáo dục và Đào tạo                 | 8                        | 8          | 0        | 0       | 7          | 0               | 1           | 8                            | 7         | 0        | 1       | 0                              | 0        | 0       | 0                          | 88%            |
| 3   | Xây dựng                            | 62                       | 62         | 0        | 0       | 51         | 0               | 11          | 22                           | 21        | 0        | 1       | 38                             | 38       | 0       | 2                          | 98%            |
| 4   | Tài nguyên Môi trường               | 773                      | 186        | 507      | 80      | 18         | 0               | 755         | 7                            | 0         | 0        | 7       | 706                            | 317      | 389     | 60                         | 44%            |
| 5   | Y tế                                | 14                       | 14         | 0        | 0       | 10         | 0               | 4           | 6                            | 5         | 0        | 1       | 8                              | 8        | 0       | 0                          | 93%            |
| 6   | Công Thương                         | 4                        | 4          | 0        | 0       | 3          | 0               | 1           | 2                            | 2         | 0        | 0       | 1                              | 1        | 0       | 1                          | 100%           |
| 7   | Thông tin và Truyền thông           | -                        | -          | -        | -       | -          | -               | -           | -                            | -         | -        | -       | -                              | -        | -       | -                          | -              |
| 8   | Văn hóa và Thể thao                 | -                        | -          | -        | -       | -          | -               | -           | -                            | -         | -        | -       | -                              | -        | -       | -                          | -              |
| 9   | Lao động - Thương binh và Xã hội    | -                        | -          | -        | -       | -          | -               | -           | -                            | -         | -        | -       | -                              | -        | -       | -                          | -              |
| 10  | Nội vụ                              | 55                       | 6          | 49       | 0       | 5          | 0               | 50          | 54                           | 54        | 0        | 0       | 1                              | 1        | 0       | 0                          | 100%           |
| 11  | Giao thông Vận tải                  | -                        | -          | -        | -       | -          | -               | -           | -                            | -         | -        | -       | -                              | -        | -       | -                          | -              |
| 12  | Tài chính                           | 21                       | 21         | 0        | 0       | 0          | 0               | 21          | 0                            | 0         | 0        | 0       | 21                             | 21       | 0       | 0                          | 100%           |

| STT | Ngành, lĩnh vực giải quyết          | Số lượng hồ sơ tiếp nhận |            |          |         |            |                 |             | Số lượng hồ sơ đã giải quyết |           |          |         | Số lượng hồ sơ đang giải quyết |          |         | Hồ sơ rút/ dừng giải quyết | Tỷ lệ đúng hẹn |
|-----|-------------------------------------|--------------------------|------------|----------|---------|------------|-----------------|-------------|------------------------------|-----------|----------|---------|--------------------------------|----------|---------|----------------------------|----------------|
|     |                                     | Tổng số                  | Mức độ     |          |         | Trong kỳ   |                 | Từ kỳ trước | Tổng số                      | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn | Tổng số                        | Đúng hạn | Quá hạn |                            |                |
|     |                                     |                          | Toàn trình | Một phần | Còn lại | Trực tuyến | Trực tiếp, BCCI |             |                              |           |          |         |                                |          |         |                            |                |
| 13  | Thanh tra                           | -                        | -          | -        | -       | -          | -               | -           | -                            | -         | -        | -       | -                              | -        | -       | -                          | -              |
| 14  | Tư pháp                             | 49                       | 28         | 21       | 0       | 32         | 13              | 4           | 33                           | 33        | 0        | 0       | 12                             | 12       | 0       | 4                          | 100%           |
| 15  | Kế hoạch và Đầu tư                  | 288                      | 278        | 10       | 0       | 219        | 0               | 69          | 181                          | 180       | 0        | 1       | 107                            | 107      | 0       | 0                          | 100%           |
| II  | TTHC CẤP XÃ                         | 920                      | 254        | 660      | 6       | 377        | 498             | 45          | 856                          | 810       | 0        | 46      | 52                             | 31       | 21      | 12                         | 93%            |
| 1   | Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | -                        | -          | -        | -       | -          | -               | -           | -                            | -         | -        | -       | -                              | -        | -       | -                          | -              |
| 2   | Giáo dục và Đào tạo                 | -                        | -          | -        | -       | -          | -               | -           | -                            | -         | -        | -       | -                              | -        | -       | -                          | -              |
| 3   | Tài nguyên Môi trường               | 28                       | 0          | 26       | 2       | 0          | 5               | 23          | 10                           | 7         | 0        | 3       | 16                             | 14       | 2       | 2                          | 81%            |
| 4   | Y tế                                | -                        | -          | -        | -       | -          | -               | -           | -                            | -         | -        | -       | -                              | -        | -       | -                          | -              |
| 5   | Văn hóa và Thể thao                 | -                        | -          | -        | -       | -          | -               | -           | -                            | -         | -        | -       | -                              | -        | -       | -                          | -              |
| 6   | Lao động - Thương binh và Xã hội    | 16                       | 16         | 0        | 0       | 3          | 1               | 12          | 0                            | 0         | 0        | 0       | 8                              | 1        | 7       | 8                          | 13%            |
| 7   | Nội vụ                              | 4                        | 3          | 0        | 1       | 2          | 1               | 1           | 3                            | 3         | 0        | 0       | 1                              | 0        | 1       | 0                          | 75%            |
| 8   | Giao thông Vận tải                  | -                        | -          | -        | -       | -          | -               | -           | -                            | -         | -        | -       | -                              | -        | -       | -                          | -              |
| 9   | Thanh tra                           | -                        | -          | -        | -       | -          | -               | -           | -                            | -         | -        | -       | -                              | -        | -       | -                          | -              |
| 10  | Tư pháp                             | 872                      | 235        | 634      | 3       | 372        | 491             | 9           | 843                          | 800       | 0        | 43      | 27                             | 16       | 11      | 2                          | 94%            |

| STT       | Ngành, lĩnh vực giải quyết       | Số lượng hồ sơ tiếp nhận |            |          |         |            |                 |             | Số lượng hồ sơ đã giải quyết |           |          |         | Số lượng hồ sơ đang giải quyết |          |         | Hồ sơ rút/ dừng giải quyết | Tỷ lệ đúng hện |
|-----------|----------------------------------|--------------------------|------------|----------|---------|------------|-----------------|-------------|------------------------------|-----------|----------|---------|--------------------------------|----------|---------|----------------------------|----------------|
|           |                                  | Tổng số                  | Mức độ     |          |         | Trong kỳ   |                 | Từ kỳ trước | Tổng số                      | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn | Tổng số                        | Đúng hạn | Quá hạn |                            |                |
|           |                                  |                          | Toàn trình | Một phần | Còn lại | Trực tuyến | Trực tiếp, BCCI |             |                              |           |          |         |                                |          |         |                            |                |
| III       | TTHC cấp tỉnh, cơ quan ngành dọc | 1.525                    | 0          | 789      | 736     | 240        | 734             | 551         | 979                          | 979       | 0        | 0       | 533                            | 533      | 0       | 13                         | 100%           |
| 1         | Tài nguyên Môi                   | 801                      | 0          | 789      | 12      | 240        | 10              | 551         | 255                          | 255       | 0        | 0       | 533                            | 533      | 0       | 13                         | 100%           |
| 2         | Căn cước công dân                | 724                      | 0          | 0        | 724     | 0          | 724             | 0           | 724                          | 724       | 0        | 0       | 0                              | 0        | 0       | 0                          | 100%           |
| TỔNG CỘNG |                                  | 3.786                    | 928        | 2.036    | 822     | 1.028      | 1.245           | 1.513       | 2.201                        | 2.143     | 0        | 58      | 1.493                          | 1.083    | 410     | 92                         | 87%            |



KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT HỒ SƠ ĐẤT ĐAI THÁNG 3/2024

Từ ngày 11/02/2024 đến ngày 10/3/2024

(Kèm Báo cáo số 17/BC-VP ngày 13/3/2024 của Văn Phòng HĐND và UBND thành phố)

I. HỒ SƠ BỘ PHẬN VÀ TRẢ KẾT QUA TIẾP NHẬN:

| STT | Thủ tục hành chính                           | Số hồ sơ nhận giải quyết |               |              |                | Kết quả giải quyết        |              |             |            |                             |              |            | Hồ sơ<br>rút/dừng<br>giải<br>quyết | Tỷ lệ<br>đúng<br>hẹn |
|-----|----------------------------------------------|--------------------------|---------------|--------------|----------------|---------------------------|--------------|-------------|------------|-----------------------------|--------------|------------|------------------------------------|----------------------|
|     |                                              | Tổng<br>hồ sơ            | Trực<br>tuyến | Trực<br>tiếp | Từ kỳ<br>trước | Số hồ sơ<br>đã giải quyết |              |             |            | Số hồ sơ<br>đang giải quyết |              |            |                                    |                      |
|     |                                              |                          |               |              |                | Tổng<br>số                | Trước<br>hạn | Đúng<br>hạn | Trễ<br>hạn | Tổng<br>số                  | Trong<br>hạn | Quá<br>hạn |                                    |                      |
| 1   | Cấp giấy lần đầu                             | 1.229                    | 13            | 0            | 1.216          | 8                         | 0            | 0           | 8          | 1.220                       | 42           | 1.182      | 1                                  | 3%                   |
| 1.1 | Năm 2022 và về trước                         | 921                      | 0             | 0            | 921            | 5                         | 0            | 0           | 5          | 916                         | 0            | 916        | 0                                  | 0%                   |
| 1.2 | Năm 2023 -2024                               | 308                      | 13            | 0            | 295            | 3                         | 0            | 1           | 3          | 304                         | 38           | 266        | 1                                  | 13%                  |
| 2   | Cấp giấy Tái định cư                         | 224                      | 3             | 0            | 221            | 6                         | 0            | 0           | 6          | 218                         | 11           | 207        | 0                                  | 5%                   |
| 2.1 | Năm 2022 và về trước                         | 40                       | 0             | 0            | 40             | 0                         | 0            | 0           | 0          | 40                          | 0            | 40         | 0                                  | 0%                   |
| 2.2 | Năm 2023 -2024                               | 184                      | 3             | 0            | 181            | 6                         | 0            | 0           | 6          | 178                         | 11           | 167        | 0                                  | 6%                   |
| 3   | Đính chính thông tin<br>trên giấy chứng nhận | 3                        | 1             | 0            | 2              | 0                         | 0            | 0           | 0          | 2                           | 1            | 1          | 1                                  | 50%                  |
| 4   | Chuyển mục đích sử<br>dụng đất               | 362                      | 1             | 0            | 361            | 2                         | 0            | 0           | 2          | 357                         | 29           | 328        | 3                                  | 8%                   |

|             |                      |              |           |          |              |           |          |          |           |              |           |              |          |           |
|-------------|----------------------|--------------|-----------|----------|--------------|-----------|----------|----------|-----------|--------------|-----------|--------------|----------|-----------|
| 4.1         | Năm 2022 và về trước | 142          | 0         | 0        | 142          | 0         | 0        | 0        | 0         | 142          | 0         | 142          | 0        | 100%      |
| 4.2         | Năm 2023 -2024       | 220          | 1         | 0        | 219          | 2         | 0        | 0        | 2         | 215          | 29        | 186          | 3        | 13%       |
| <b>Cộng</b> |                      | <b>1.818</b> | <b>18</b> | <b>0</b> | <b>1.800</b> | <b>16</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>16</b> | <b>1.797</b> | <b>83</b> | <b>1.718</b> | <b>5</b> | <b>5%</b> |

\* **Đính kèm:**

- Phụ lục 1: Hồ sơ tồn quá hạn thủ tục hành chính đất đai cấp huyện tháng 3/2024.

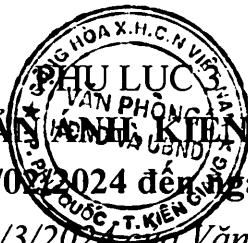
## **II. HỒ SƠ ĐẠI TRẢ:**

### **1. Kết quả xử lý trong tháng:**

- Người dân nhận kết quả: 0 hồ sơ
- Người dân bổ sung tờ khai thuế: 0
- Chuyển cơ quan chuyên môn xử lý: 0

### **2. Hồ sơ Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả đang quản lý: 309 hồ sơ**

- Hồ sơ đã hoàn thành (người dân chưa đến nhận): 54 hồ sơ
- Hồ sơ chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính (do người dân chưa bổ sung tờ khai thuế): 255 hồ sơ



## KẾT QUẢ XỬ LÝ PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ, THÁNG 3/2024

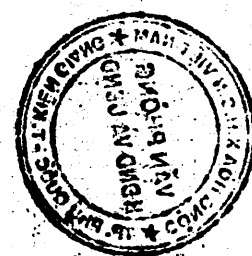
Từ ngày 11/03/2024 đến ngày 10/3/2024

(Kèm Báo cáo số 17/BC-VP ngày 13/3/2024 của Văn Phòng HĐND và UBND thành phố)

Đơn vị tính: Số PAKN.

| ST<br>T   | Tên ngành, lĩnh vực có<br>PAKN | Số lượng PAKN được tiếp nhận |                             |                              |                                |             | Kết quả xử lý PAKN |                             |                              |                   |             |            |                             |                              | Số PAKN<br>đã xử lý<br>được đăng<br>tải công<br>khai |
|-----------|--------------------------------|------------------------------|-----------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------|--------------------|-----------------------------|------------------------------|-------------------|-------------|------------|-----------------------------|------------------------------|------------------------------------------------------|
|           |                                | Tổng<br>số                   | Theo<br>nội dung            |                              | Theo<br>thời điểm<br>tiếp nhận |             | Đã xử lý           |                             |                              |                   | Đang xử lý  |            |                             |                              |                                                      |
|           |                                |                              | Hành<br>vi<br>hành<br>chính | Quy<br>định<br>hành<br>chính | Từ<br>kỳ<br>trước              | Trong<br>kỳ | Tổng<br>số         | Hành<br>vi<br>hành<br>chính | Quy<br>định<br>hành<br>chính | Từ<br>kỳ<br>trước | Trong<br>kỳ | Tổng<br>số | Hành<br>vi<br>hành<br>chính | Quy<br>định<br>hành<br>chính |                                                      |
| I         | Văn phòng Chính phủ            |                              |                             |                              |                                |             |                    |                             |                              |                   |             |            |                             |                              |                                                      |
| -         | Tài nguyên và Môi trường       | 3                            | 0                           | 3                            | 3                              | 0           | 0                  | 0                           | 0                            | 0                 | 0           | 3          | 0                           | 3                            | 0                                                    |
|           | - Đất đai                      | 3                            | 0                           | 3                            | 3                              | 0           | 0                  | 0                           | 0                            | 0                 | 0           | 3          | 0                           | 3                            | 0                                                    |
| II        | Cơ quan cấp tỉnh               |                              |                             |                              |                                |             |                    |                             |                              |                   |             |            |                             |                              |                                                      |
| -         | Tài nguyên và Môi trường       | 3                            | 0                           | 3                            | 3                              | 0           | 0                  | 0                           | 0                            | 0                 | 0           | 3          | 0                           | 3                            | 0                                                    |
|           | - Đất đai                      | 3                            | 0                           | 3                            | 3                              | 0           | 0                  | 0                           | 0                            | 0                 | 0           | 3          | 0                           | 3                            | 0                                                    |
| III       | Cơ quan cấp thành phố          |                              |                             |                              |                                |             |                    |                             |                              |                   |             |            |                             |                              |                                                      |
| -         | Tài nguyên và Môi trường       | 13                           | 0                           | 13                           | 10                             | 3           | 0                  | 0                           | 0                            | 0                 | 0           | 13         | 0                           | 13                           | 0                                                    |
|           | - Đất đai                      | 13                           | 0                           | 13                           | 10                             | 3           | 0                  | 0                           | 0                            | 0                 | 0           | 13         | 0                           | 13                           | 0                                                    |
| TỔNG CỘNG |                                | 19                           | 0                           | 19                           | 16                             | 3           | 0                  | 0                           | 0                            | 0                 | 0           | 19         | 0                           | 19                           | 0                                                    |

Ghi chú: Theo Biểu số II. 05a/VPCP/KSTT





KẾT QUẢ THẨM ĐÓNG KIỂM, THÁNG 3/2024

Từ ngày 11/02/2024 đến ngày 10/3/2024

(Kèm Báo cáo số 17/BC-VP ngày 13/3/2024 của Văn Phòng HĐND và UBND thành phố)

| STT       | THỰC HIỆN<br>(Bộ phận Tiếp nhận<br>và trả kết quả) | Chỉ tiêu 1        |                 | Chỉ tiêu 2                        |          | Chỉ tiêu 3        |              | Chỉ tiêu 4                    |         | Kết quả     |                   | Bổ sung<br>hồ sơ |
|-----------|----------------------------------------------------|-------------------|-----------------|-----------------------------------|----------|-------------------|--------------|-------------------------------|---------|-------------|-------------------|------------------|
|           |                                                    | Công khai<br>TTHC |                 | Công chức, viên chức<br>hướng dẫn |          | Cơ sở<br>vật chất |              | Thời gian<br>giải quyết hồ sơ |         | Hài<br>lòng | Không<br>hài lòng | (lần)            |
|           |                                                    | Rõ<br>ràng        | Chưa<br>rõ ràng | Dễ hiểu                           | Khó hiểu | Tốt               | Không<br>tốt | Đúng hạn                      | Trễ hạn |             |                   |                  |
| 1         | Phiếu giấy                                         | 12                | 0               | 12                                | 0        | 12                | 0            | 12                            | 0       | 12          | 0                 | 0                |
| 2         | Phiếu Qr.code                                      | 62                | 0               | 62                                | 0        | 62                | 0            | 59                            | 3       | 62          | 0                 | 0                |
| Tổng cộng |                                                    | 74                | 0               | 74                                | 0        | 74                | 0            | 71                            | 3       | 74          | 0                 | 0                |
| Tỷ lệ     |                                                    | 100%              | 0%              | 100%                              | 0%       | 100%              | 0%           | 96%                           | 4%      | <u>100%</u> | <u>0%</u>         |                  |